

**CÔNG TY TNHH BTCDEFI VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH BTCDEFI VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BTCDEFI VIET NAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: BTCDEFI VIET NAM CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109688578

**3. Ngày thành lập:** 30/06/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

144 Sơn Tây, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0988156336

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng lúa                                               | 0111     |
| 2.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                 | 0112     |
| 3.  | Trồng cây lấy củ có chất bột                            | 0113     |
| 4.  | Trồng cây mía                                           | 0114     |
| 5.  | Trồng cây thuốc lá, thuốc lào                           | 0115     |
| 6.  | Trồng cây lấy sợi                                       | 0116     |
| 7.  | Trồng cây có hạt chứa dầu                               | 0117     |
| 8.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                    | 0118     |
| 9.  | Trồng cây hàng năm khác                                 | 0119     |
| 10. | Trồng cây ăn quả                                        | 0121     |
| 11. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                              | 0122     |
| 12. | Trồng cây điều                                          | 0123     |
| 13. | Trồng cây hồ tiêu                                       | 0124     |
| 14. | Trồng cây cao su                                        | 0125     |
| 15. | Trồng cây cà phê                                        | 0126     |
| 16. | Trồng cây chè                                           | 0127     |
| 17. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm | 0128     |
| 18. | Trồng cây lâu năm khác                                  | 0129     |
| 19. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                           | 0150     |
| 20. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                            | 0161     |
| 21. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                         | 0163     |
| 22. | Khai thác và thu gom than cứng                          | 0510     |
| 23. | Khai thác và thu gom than non                           | 0520     |
| 24. | Khai thác dầu thô                                       | 0610     |

|     |                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 25. | Khai thác khí đốt tự nhiên                                                                                                                                                                                                 | 0620 |
| 26. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                        | 0710 |
| 27. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                            | 0810 |
| 28. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                                              | 0892 |
| 29. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                    | 3320 |
| 30. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                          | 4101 |
| 31. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                    | 4102 |
| 32. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                              | 4211 |
| 33. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                               | 4212 |
| 34. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                   | 4221 |
| 35. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                        | 4222 |
| 36. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                         | 4223 |
| 37. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                          | 4229 |
| 38. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                   | 4291 |
| 39. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                            | 4292 |
| 40. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                      | 4293 |
| 41. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: - Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời. - Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...). | 4299 |
| 42. | Phá dỡ<br>(không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng);                                                                                                                                               | 4311 |
| 43. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng);                                                                                                                                    | 4312 |
| 44. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                      | 4321 |
| 45. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                      | 4322 |
| 46. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                             | 4329 |
| 47. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                             | 4330 |
| 48. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                        | 4390 |
| 49. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                        | 4511 |
| 50. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                | 4512 |
| 51. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(không bao gồm Hoạt động đầu giá ô tô và xe có động cơ khác)                                                                                                                          | 4513 |
| 52. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                             | 4520 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 53. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(không bao gồm Hoạt động đấu giá phụ tùng ô tô và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                  | 4530 |
| 54. | Bán mô tô, xe máy<br>(không bao gồm Đại lý đấu giá mô tô, xe máy loại mới và loại đã qua sử dụng)                                                                                                                                                                                                                                                            | 4541 |
| 55. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4542 |
| 56. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(không bao gồm Hoạt động đấu giá phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy)                                                                                                                                                                                                                 | 4543 |
| 57. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý hàng hóa và môi giới hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4610 |
| 58. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                            | 4620 |
| 59. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4631 |
| 60. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4632 |
| 61. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4633 |
| 62. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4641 |
| 63. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm                                                      | 4649 |
| 64. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4651 |
| 65. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4652 |
| 66. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4653 |
| 67. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) | 4659 |
| 68. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4661 |
| 69. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: - Bán buôn quặng kim loại - Bán buôn sắt, thép - Bán buôn kim loại khác - Bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác (Trừ vàng miếng)                                                                                                                                                                          | 4662 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 70. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663 |
| 71. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4669 |
| 72. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ các mặt hàng Nhà nước cấm kinh doanh)                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4690 |
| 73. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                      | 4711 |
| 74. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4719 |
| 75. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4721 |
| 76. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4722 |
| 77. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4723 |
| 78. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4724 |
| 79. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4730 |
| 80. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                    | 4741 |
| 81. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4742 |
| 82. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4751 |
| 83. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                      | 4752 |
| 84. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                               | 4753 |
| 85. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                   | 4759 |
| 86. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4761 |
| 87. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                | 4762 |
| 88. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4763 |
| 89. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4764 |
| 90. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4771 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 91.  | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ các hoạt động bán lẻ tem, súng đạn, tiền kim khí; kinh doanh vàng miếng)                                                                                                               | 4773 |
| 92.  | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm Hoạt động của nhà đấu giá (bán lẻ))                                                                                                                                    | 4774 |
| 93.  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                     | 4781 |
| 94.  | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                             | 4782 |
| 95.  | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                   | 4783 |
| 96.  | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                  | 4784 |
| 97.  | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                  | 4785 |
| 98.  | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý<br>- Bán lẻ đồ trang sức bằng vàng, bạc, đá quý và đá bán quý<br>(Loại trừ bán lẻ vàng miếng)                                                    | 4789 |
| 99.  | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (không bao gồm Đấu giá bán lẻ qua internet)                                                                                                                                                  | 4791 |
| 100. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (không bao gồm Đấu giá ngoài cửa hàng (bán lẻ))                                                                                                                                                         | 4799 |
| 101. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>(Điều 6 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP)                                                                   | 4931 |
| 102. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô<br>(Nghị định số 10/2020/NĐ-CP) | 4932 |
| 103. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô<br>(Điều 9 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP)                                                                                                                          | 4933 |
| 104. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                            | 5510 |
| 105. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                   | 5590 |
| 106. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động ((không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);                                                                                                                                 | 5610 |

|      |                                                                                                                                                                                     |             |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 107. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                            | 5621        |
| 108. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường, cung cấp suất ăn hàng không );                                                            | 5629        |
| 109. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                             | 5630        |
| 110. | Xuất bản phần mềm<br>(Trừ hoạt động xuất bản phẩm)                                                                                                                                  | 5820        |
| 111. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video                                                  | 5911        |
| 112. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc                                                                                                                                                | 5920        |
| 113. | Hoạt động truyền hình<br>Không bao gồm hoạt động báo chí)                                                                                                                           | 6021        |
| 114. | Chương trình cáp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác<br>(Không bao gồm hoạt động báo chí)                                                                                    | 6022        |
| 115. | Hoạt động viễn thông có dây                                                                                                                                                         | 6110        |
| 116. | Hoạt động viễn thông không dây                                                                                                                                                      | 6120        |
| 117. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                               | 6201(Chính) |
| 118. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                 | 6202        |
| 119. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                     | 6209        |
| 120. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                  | 6311        |
| 121. | Cổng thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                           | 6312        |
| 122. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; - Các dịch vụ thông tin tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí | 6399        |
| 123. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                     | 6820        |
| 124. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                      | 6619        |
| 125. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);                                                                   | 7020        |
| 126. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                 | 7110        |
| 127. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>(Không bao gồm Hoạt động của phòng thí nghiệm của cảnh sát)                                                                                       | 7120        |
| 128. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                        | 7211        |

|      |                                                                                                                                                                                  |      |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 129. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                        | 7212 |
| 130. | Quảng cáo<br>(Loại trừ quảng cáo trên không)                                                                                                                                     | 7310 |
| 131. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(trừ các loại thông tin Nhà Nước cấm và dịch vụ điều tra)                                                                            | 7320 |
| 132. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: - Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                      | 7410 |
| 133. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(Trừ Hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                                                                        | 7420 |
| 134. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ<br>(Điều 45 Luật chuyển giao công nghệ 2017)                   | 7490 |
| 135. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                           | 7710 |
| 136. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                   | 7730 |
| 137. | Đại lý du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh lữ hành<br>(Điều 31 Luật Du Lịch 2017)                                                                                                    | 7911 |
| 138. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                            | 7912 |
| 139. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                              | 7990 |
| 140. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                            | 8121 |
| 141. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                | 8129 |
| 142. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                            | 8130 |
| 143. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                            | 8211 |
| 144. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                         | 8219 |
| 145. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo)                                                                                                                       | 8230 |
| 146. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>(Điều 28 Luật Thương mại số 36/2005/QH11) | 8299 |
| 147. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                   | 8531 |
| 148. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                | 8532 |
| 149. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                 | 8533 |
| 150. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                        | 9511 |
| 151. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                       | 9512 |

|      |                                                                                   |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------|------|
| 152. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                      | 9521 |
| 153. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                               | 9522 |
| 154. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                             | 9523 |
| 155. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                             | 9524 |
| 156. | Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu | 9529 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.999.999.999 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ thường trú: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ liên lạc: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN DANH SƠN Giới tính: Nam  
 Chức danh: Giám đốc  
 Sinh ngày: 20/02/1991 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 027091001198  
 Ngày cấp: 29/03/2021 Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về trật tự xã hội  
 Địa chỉ thường trú: Khu phố Xuân Đài, Phường Đình Bảng, Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam  
 Địa chỉ liên lạc: Khu phố Xuân Đài, Phường Đình Bảng, Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội